

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 7 và 7 tháng năm 2011

I. CÔNG NGHIỆP:

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 7 ước đạt 63.036 tỷ đồng, tăng 3,3% so tháng trước và tăng 12% so cùng kỳ. **Bảy tháng đầu năm ước đạt 395.484 tỷ đồng, tăng 12,4% so cùng kỳ năm trước.** Trong đó: công nghiệp nhà nước chiếm 14,8% giá trị sản xuất, tăng 4,3%; công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 47,3%, tăng 14,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 37,8%, tăng 14,3%.

Giá trị sản xuất

	Giá trị sản xuất (giá thực tế - tỷ đồng)		% so sánh (giá so sánh)	
	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 so với tháng 6	7 tháng so với cùng kỳ
Tổng số (I+II)	63.036	395.484	103,3	112,4
I. Khu vực trong nước	38.806	245.877	103,2	111,3
1. Trung ương	6.682	45.218	102,3	103,6
2. Địa phương	32.125	200.659	103,4	114,0
- Nhà nước	2.032	13.464	102,0	106,8
- Ngoài nhà nước	30.093	187.195	103,6	114,7
II. Khu vực có vốn ĐTNN	24.230	149.607	103,6	114,3

Trong 27 ngành có 5 ngành sản xuất giảm và 22 ngành tăng. Các ngành vẫn liên tục giảm qua các tháng là khai thác đá; sản xuất thuốc lá; sản xuất và phân phối điện. Trong 22 ngành tăng có 12 ngành tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của ngành, một số ngành tỷ trọng lớn có mức tăng cao như: da giày (+29,9%), may mặc (+19,5%), sản xuất vật liệu xây dựng (+16,1%), sản xuất máy móc và thiết bị điện (+18,3%), dệt (+12,4%),...

**Tốc độ phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu
7 tháng so với cùng kỳ năm 2010**

Đơn vị tính: %

	Công nghiệp trên địa bàn	Chia ra	
		Khu vực trong nước	Khu vực có vốn nước ngoài
1- Thực phẩm đồ uống	109,4	110,2	106,8
2- Sản xuất thuốc lá	96,4	96,4	-
3- Dệt may	116,9	112,4	129,1
4- Sản xuất da, giày, vali túi xách	129,9	111,0	139,3
5- Hóa chất và sản phẩm từ hóa chất	109,7	126,3	96,1
6- Sản phẩm từ cao su, plastic	108,7	108,3	110,6
7- Vật liệu xây dựng	116,1	117,4	113,4
8- Sản xuất kim loại	135,1	135,9	124,4
9- Cơ khí chế tạo ¹	113,8	116,5	110,6
10- SX radio, tivi, thiết bị truyền thông	111,6	89,4	117,1

Giá trị sản xuất công nghiệp trung ương: tháng 7 ước đạt 6.682 tỷ đồng, tăng 2,3% so tháng trước. **Bảy tháng ước đạt 45.218 tỷ đồng, tăng 3,6% so cùng kỳ.** Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 5,3%, doanh nghiệp cổ phần tăng 6,5%, công ty TNHH một thành viên giảm 5,1%. Trong 19 ngành có 6 ngành sản xuất giảm, trong đó ngành sản xuất thuốc lá là ngành có tỷ trọng lớn giảm tới 18%. 13 ngành tăng trong đó một số ngành có tỷ trọng lớn có mức tăng khá như: hoá chất (+36%), vật liệu xây dựng (+20,2%), máy móc và thiết bị (+8,5%), thực phẩm và đồ uống (+6,5%),...

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước địa phương: tháng 7 ước đạt 2.032 tỷ đồng, tăng 2% so tháng trước. **Bảy tháng ước đạt 13.464 tỷ đồng, tăng 6,8% so cùng kỳ.** Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 6,3%, doanh nghiệp cổ phần tăng 15,8%, công ty TNHH một thành viên giảm 22,9%. Trong 17 ngành có 11 ngành sản xuất tăng; Ngành chiếm tỷ trọng cao nhất là ngành sản xuất thuốc lá tăng 21,8%; hóa chất tăng 8,8%; cao su và plastic tăng 2,7%; thực phẩm và đồ uống tăng 1,7%.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước: tháng 7 ước đạt 30.093 tỷ đồng, tăng 3,6% so tháng trước. **Bảy tháng ước đạt 187.195 tỷ đồng, tăng 14,7% so cùng kỳ.** Trong đó hợp tác xã tăng 20,9%; doanh nghiệp tư nhân tăng 10,8%; công ty TNHH tăng 15,8%; công ty cổ phần tư nhân tăng 32,2%; công ty cổ phần

¹ Cơ khí chế tạo bao gồm các ngành: SX sản phẩm từ kim loại, máy móc thiết bị, máy móc thiết bị điện, sản xuất xe ô tô và SX phương tiện vận tải khác.

có vốn nhà nước dưới 50% tăng 12,7%; cá thể tăng 9,5%. Trong 26 ngành có 22 ngành sản xuất tăng, hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn đều tăng như: ngành thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 12%; kế đến là ngành cao su và plastic tăng 9,1%; may tăng 14,7%; hoá chất tăng 23,3% ...

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: tháng 7 ước đạt 24.230 tỷ đồng, tăng 3,6% so tháng trước. **Bảy tháng đạt 149.607 tỷ đồng, tăng 14,3% so cùng kỳ.** Có 18/22 ngành sản xuất tăng, trong đó ngành da giày chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 39,5%; may tăng 27,6%; cao su và plastic tăng 11,9%; radio, ti vi và thiết bị truyền thông tăng 17,2%. Ngành hoá chất với tỷ trọng xếp thứ hai có mức sản xuất giảm 3,8% so với cùng kỳ.

Theo phương pháp IIP công nghiệp trên địa bàn thành phố 7 tháng tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2010.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Vụ hè thu, thành phố đã xuống giống 6.018 ha lúa (trong đó: huyện Củ Chi 3.271 ha, huyện Bình Chánh 2.269 ha), giảm 7,3% so cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng rau là 3.783 ha, tăng 4%; bắp: 12 ha và đậu phộng: 54 ha .

Có 157 ha diện tích lúa hè thu nhiễm rầy nâu ở mức độ nhẹ và 14 ha lúa có triệu chứng nhiễm bệnh vàng lùn-lùn xoắn lá.

2. Thủy sản (tại huyện Cần Giờ)

Sản lượng thủy hải sản tháng 7 ước thực hiện 3.559 tấn, tăng 32,8% so với tháng 7/2010 và tăng 12,1% so tháng trước; trong đó tôm các loại ước đạt 1.712 tấn, tăng 77,6% so với tháng trước và tăng 14,3% so tháng trước.

Tổng sản lượng thủy hải sản 7 tháng đầu năm ước thực hiện 20.027 tấn, tăng 4,8% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng đánh bắt 12.930 tấn, tăng 2,9%; sản lượng nuôi trồng 7.097 tấn, tăng 8,5%. Trong đó: sản lượng tôm các loại tăng 34,2%, sản lượng nhuyễn thể chỉ bằng 55% so cùng kỳ.

Tình hình thả nuôi tôm: tính đến ngày 5/7, có 2.792 lượt hộ thả nuôi. Trong đó: 1.067 lượt hộ thả nuôi tôm sú trên diện tích 3.681,1 ha, với 1.162,5 triệu con giống và 1.185 lượt hộ thả nuôi tôm thẻ chân trắng trên diện tích 1.135,3 ha, với 832,9 triệu con giống.

Tính từ đầu vụ đến nay, có 218 lượt hộ nuôi có tôm bị bệnh trên diện tích 196,8 ha (bằng 2,7 lần diện tích cùng kỳ năm trước), làm thiệt hại 114,7 triệu con tôm giống. Trong đó 186 lượt hộ được xử lý bằng nguồn thuốc dập dịch.

III. ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn 7 tháng ước thực hiện 59.705 tỷ đồng, đạt 36,1% kế hoạch năm; tăng 15,3% so cùng kỳ (7 tháng năm 2010 tăng 17,3%). Trong đó vốn từ ngân sách thành phố là 7.438,3 tỷ đồng, đạt 67,3% kế hoạch năm và tăng 8,1% so với cùng kỳ (7 tháng năm 2010 tăng 35,8%).

Vốn đầu tư từ ngân sách thành phố

	Thực hiện 7 tháng (tỷ đồng)	% thực hiện so với	
		Kế hoạch năm 2011	Cùng kỳ năm 2010
Tổng vốn đầu tư	7.438,3	67,3	108,1
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	718,6	66,1	88,4
Cấp thành phố	3.943,9	64,3	100,2
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	289,9	84,9	95,4
Cấp quận huyện	3.494,4	78,8	118,4
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	428,7	79,8	84,2

Tốc độ thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách tăng thấp hơn cùng kỳ do việc thực hiện Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 9 tháng 6 năm 2011 về việc hoãn và giãn tiến độ thực hiện 92 dự án với tổng số vốn điều chỉnh giảm 441 tỷ đồng; mặt khác một số dự án lớn có khối lượng thực hiện đền bù chậm (riêng tháng 7 vốn thực hiện từ nguồn ngân sách thành phố giảm 14,9% so với tháng trước).

2. Tình hình cấp phép xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở riêng lẻ hộ dân:

Tính đến hết tháng 6/2011, toàn thành phố đã cấp 22.049 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở riêng lẻ hộ dân cư với diện tích sàn 3.890,9 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 19.223 giấy phép, với diện tích 3.558,5 ngàn m² và 2.826 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 332,4 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 16,6% về giấy phép và tăng 12,7% về diện tích (+ 440,8 ngàn m²).

3. Tình hình cấp phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 16/7, thành phố đã có 174 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư, tổng số vốn đăng ký là 1.728 triệu USD (vốn pháp định 425,7 triệu USD). Trong đó 48 dự án liên doanh với vốn đầu tư 385 triệu USD và 126 dự án 100% vốn nước ngoài với vốn đầu tư là 1.342,9 triệu USD.

- Theo lĩnh vực đầu tư: ngành công nghiệp 25 dự án, vốn đầu tư 1.094,8 triệu USD; ngành xây dựng 24 dự án, vốn đầu tư 44,6 triệu USD; ngành thương mại 48 dự án, vốn đầu tư 137,2 triệu USD; ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn 64 dự án, vốn đầu tư 345,8 triệu USD.

- Theo đối tác đầu tư: Hàn Quốc 36 dự án, vốn đầu tư 41,2 triệu USD; Singapore 32 dự án, vốn đầu tư 1.367,6 triệu USD; Nhật Bản 25 dự án, vốn đầu tư 24,4 triệu USD; Đài Loan 5 dự án, vốn đầu tư 160 triệu USD; Hà Lan 6 dự án, vốn đầu tư 39,3 triệu USD; British Virgin Island 1 dự án, vốn đầu tư 55 triệu USD,...

Có 54 dự án điều chỉnh vốn đầu tư và vốn pháp định, số vốn đầu tư điều chỉnh tăng 180,3 triệu USD. **Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn từ đầu năm đến ngày 16/7 đạt 1.908,3 triệu USD tăng 69% so cùng kỳ năm trước.**

Số dự án còn hiệu lực hoạt động có đến ngày 16/7 trên địa bàn thành phố là 4.040 dự án, với tổng số vốn đầu tư 31.591,8 triệu USD, tăng 309 dự án và tăng 3.075,8 triệu USD so với cùng kỳ năm 2010.

IV. NỘI THƯƠNG - GIÁ CẢ

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7 trên địa bàn thành phố ước đạt 38.060 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước: kinh tế nhà nước 7.656 tỷ đồng, tăng 1,5%; kinh tế ngoài nhà nước 29.274 tỷ đồng, tăng 1,9%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1.130 tỷ đồng, tăng 2,5% .

So với tháng 7/2010, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 23,8%; trong đó dịch vụ du lịch lữ hành tăng 40,5%, nhà hàng tăng 38,7%, thương nghiệp tăng 21,5% và doanh thu khách sạn tăng 17%.

Ước tính 7 tháng đầu năm, tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 252.827 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước.

- + Kinh tế nhà nước 53.097 tỷ đồng, chiếm 21%, tăng 25,5%;
- + Kinh tế ngoài nhà nước 192.252 tỷ đồng, chiếm 76%, tăng 22,5%;
- + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 7.478 tỷ đồng, tăng 18,2%.

Mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ phân theo ngành hàng

	Ước thực hiện 7 tháng (tỷ đồng)			% so sánh 7 tháng so với cùng kỳ năm 2010		
	Trên địa bàn	K.té trong nước	K.té có vốn ĐTNN	Trên địa bàn	K. té trong nước	K.té có vốn ĐTNN
Tổng mức	252.827	245.349	7.478	123,0	123,1	118,2
Tr.đó: Thương nghiệp	207.077	205.615	1.461	121,7	121,6	128,3
Khách sạn	4.251	1.837	2.414	117,7	132,9	108,3
Nhà hàng	20.702	20.231	471	131,0	131,3	117,2
Dịch vụ du lịch lữ hành	6.397	5.449	948	139,0	138,7	140,3

Loại trừ yếu tố biến động giá, lượng hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước (mức tăng của cùng kỳ năm trước là 20,3%).

* **Kết quả kinh doanh du lịch** (bao gồm doanh thu khách sạn và dịch vụ du lịch lữ hành) 7 tháng ước đạt 10.648 tỷ đồng, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu dịch vụ lữ hành tăng 39% do các công ty tăng cường quảng bá mở các tour phù hợp với các nhu cầu của khách hàng và một phần do giá tour của năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 tăng 1,07% so với tháng trước. 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chung có mức giá tăng, trong đó 3 nhóm tăng trên mức tăng giá chung là nhóm “hàng ăn và dịch vụ ăn uống” tăng 1,9%, riêng thực phẩm tăng 1,92% và ăn uống ngoài gia đình tăng 2,63%, “may mặc, mũ nón, giày dép” tăng 1,25%, “thiết bị và đồ dùng gia đình” tăng 1,13%, 7 nhóm còn lại đều có mức tăng dưới 1%.

So với tháng 7/2010 chỉ số giá tiêu dùng tăng 17,89% (cùng kỳ tăng 8,71%).

+ Nhóm lương thực liên tục tăng từ đầu năm đến nay, tháng 5/2011 là tháng có mức cao nhất với mức tăng 2,05% so tháng trước, tháng có mức tăng thấp nhất là tháng 7/2011 với mức tăng 0,35%. Tính chung 7 tháng giá lương thực tăng 7,93%.

+ Nhóm thực phẩm diễn biến tương tự nhóm lương thực, với mức tăng cao nhất rơi vào tháng 4 với mức tăng 5,43% so tháng trước, tháng có mức tăng thấp nhất là tháng 6/2011 với mức tăng 0,79%. Riêng trong tháng 7, giá thực phẩm tăng 1,92% trong đó các nhóm mặt hàng tăng so tháng trước gồm : thịt heo (+4,13%), thịt bò (+0,63%), thịt gà (+1,21%), trứng các loại (+5,54%), thủy sản tươi sống (+1,65%), thủy sản chế biến (+0,99%), rau các loại (+1,44%), trái cây (+0,55%),... riêng đường các loại giảm so tháng trước -0,14%. Tính chung 7 tháng giá các mặt hàng thực phẩm tăng 20,67% chỉ thấp hơn mức tăng của nhóm giao thông 0,87 điểm phần trăm (nhóm “giao thông” 7 tháng tăng 21,51%)

- So với tháng 12/2010, chỉ số giá tiêu dùng tăng 12,73% (cùng kỳ tăng 4,78%).

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và tỷ giá USD tháng 7

Đơn vị tính: %

	So với tháng 6	So với tháng 7/2010	So với tháng 12/2010
1. Chỉ số giá tiêu dùng	101,07	117,89	112,73
Ăn và dịch vụ ăn uống	101,90	126,28	118,49
Trong đó: Lương thực	100,35	121,82	107,93
Thực phẩm	101,92	128,77	120,67
Đồ uống và thuốc lá	100,14	111,46	106,66
May mặc, mũ nón giày dép	101,25	113,70	107,91
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,25	120,47	113,14

Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,13	110,20	106,66
Thuốc và dịch vụ y tế	100,50	108,68	106,11
Giao thông	100,59	123,77	121,51
Bưu chính viễn thông	99,90	93,84	98,40
Giáo dục	100,25	106,77	100,94
Văn hoá và giải trí	100,26	111,97	106,56
Hàng hóa và dịch vụ khác	100,72	114,95	108,87
2. Chỉ số giá vàng	100,85	134,10	105,96
3. Chỉ số tỷ giá USD	99,97	108,01	96,91

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm trước tăng 13,35% (cùng kỳ tăng 9,55%).

Giá vàng tháng 7 tăng 0,85% so với tháng 6, tăng 5,96% so với tháng 12/2010 và tăng 34,1% so với tháng 7/2010.

Giá USD giảm 0,03% so với tháng trước, tăng 8,01% so với tháng 7/2010.

V. XUẤT NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 7 tháng đầu năm (không tính dầu thô) đạt 25.555,5 triệu USD, tăng 4.435 triệu USD so với 7 tháng đầu năm 2010; khu vực kinh tế trong nước chiếm 71,2%, tăng 20,3% và khu vực kinh tế có vốn nước ngoài chiếm 22,8%, tăng 23%.

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tháng 7 ước thực hiện 2.529,2 triệu USD, tăng 11,9% so với tháng trước; khu vực kinh tế trong nước tăng 15,3%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2%. **Nếu không tính giá trị dầu thô, trị giá xuất khẩu đạt 1.676,2 triệu USD, giảm 5,7% so với tháng trước và tăng 36,3% so với tháng 7/2010.**

Ước tính bảy tháng, tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 15.083,2 triệu USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ giảm 3,5%); trong đó khu vực kinh tế trong nước 11.548,3 triệu USD, tăng 22,5% và khu vực kinh tế có vốn nước ngoài 3.534,8 tăng 19,4%.

Loại trừ dầu thô, trị giá xuất khẩu 7 tháng đạt 10.817,8 triệu USD, tăng 14,7%, khu vực kinh tế trong nước tăng 12,6%. Tuy nhiên nếu loại trừ thêm giá trị vàng thì kim ngạch của 7 tháng tăng 22,5% (cùng kỳ tăng 20,3%).

**Mức xuất khẩu của các thành phần kinh tế
Không tính dầu thô**

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 với tháng 6	7 tháng với cùng kỳ 2010
Tổng số	1.676,2	10.817,8	94,3	114,7
Kinh tế Nhà nước	489,8	3.414,9	93,2	124,2
Kinh tế tập thể	1,6	10,1	100,6	115,2
Kinh tế tư nhân	634,8	3.858,0	89,7	104,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	550,0	3.534,8	101,2	119,4

Ước tính một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của khu vực kinh tế trong nước trong 7 tháng và so sánh với cùng kỳ năm trước:

+ Gạo xuất được 1.712,1 ngàn tấn với trị giá 802,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 11% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô; tăng 1,7% lượng và giảm 5,2% về trị giá (giá xuất khẩu bình quân giảm 6,7%);

+ Thủy sản 226,4 triệu USD, tăng 12,4%;

+ Sữa và các sản phẩm từ sữa 68,7 triệu USD, tăng 37,4%;

+ May mặc 1.222,7 triệu USD, tăng 18,3% và là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong các mặt hàng xuất khẩu (chiếm 18,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong nước không tính dầu thô);

+ Giày dép 323,8 triệu USD, tăng 17,7%;

+ Dầu thô 4.265,4 triệu USD, tăng 44% (lượng giảm 0,6%, giá bình quân tăng 44,8%).

2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tháng 7 ước thực hiện 2.232,7 triệu USD, tăng 0,9% so tháng trước và tăng 28% so với tháng 7/2010.

Bảy tháng nhập khẩu 14.737,7 triệu USD hàng hóa, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước.

Mức nhập khẩu của các thành phần kinh tế

	Kim ngạch (Triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 với tháng 6	7 tháng với cùng kỳ 2010
Tổng số	2.232,7	14.737,7	100,9	126,1
Kinh tế Nhà nước	589,7	4.651,4	102,1	133,5
Kinh tế tập thể	1,0	6,8	100,9	125,8
Kinh tế tư nhân	1.137,0	6.800,3	100,3	120,9
K.tế có vốn đầu tư nước ngoài	505,0	3.279,2	100,7	127,3

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong 7 tháng của khu vực kinh tế trong nước và so sánh với cùng kỳ năm trước:

- + Sữa và sản phẩm sữa 295,5 triệu USD, tăng 34,3%;
- + Nhiên liệu 1.058 triệu USD, tăng 124,1% (lượng tăng 59,3%, giá bình quân tăng 40,7%);
- + Nguyên phụ liệu may 529,9 triệu USD, tăng 20,5%;
- + Phụ liệu giày dép 105,6 triệu USD, tăng 19%;
- + Sắt thép 137,6 triệu USD, giảm 9,5%;
- + Tân dược đạt 514,9 triệu USD, tăng 59,9%;
- + Dầu mỡ động thực vật 101,8 triệu USD, tăng 30,1%;
- + Chất dẻo 100,3 triệu USD, giảm 9,9%.

VI. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vận tải hàng hóa và hành khách:

Tổng doanh thu vận tải (thuần túy) tháng 7 ước đạt 3.115,9 tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 27,9% so với tháng 7/2010; ước tính 7 tháng đầu năm đạt 19.345,3 tỷ đồng, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước chiếm 18,9%, tăng 32%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 7 tháng

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh 7 tháng với cùng kỳ 2010	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	13.153,9	6.191,4	123,6	126,2
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	3.241,7	407,7	108,3	140,0
Kinh tế ngoài nhà nước	9.805,6	4.240,8	129,7	126,1
Kinh tế có vốn nước ngoài	106,6	1.542,9	126,4	123,1
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Đường bộ	6.471,5	4.737,3	121,1	128,1
Đường sông	1.147,1	98,3	141,1	127,5
Đường biển	5.494,0		123,4	
Đường hàng không	41,3	1.355,8	139,1	119,7

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 7 ước đạt 2.146,1 tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 29,5% so với tháng 7/2010. Lũy kế 7 tháng đạt 13.153,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 68% trong tổng doanh thu vận chuyển, tăng 23,6% so với cùng kỳ;

doanh thu ngành vận tải đường biển chiếm tỷ trọng 41,8% trong doanh thu vận chuyển hàng hóa và tăng 23,4%.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 7 ước đạt 969,8 tỷ đồng, giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 24,4% so với 7/2010. Lũy kế 7 tháng đạt 6.191,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 32% trong tổng doanh thu vận chuyển, tăng 26,2% so với cùng kỳ; trong đó doanh thu vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng 75,7% doanh thu của ngành này và tăng 28,1% so với cùng kỳ; kể đến là vận tải hàng không chiếm 21,9%, tăng 19,7%.

2. Hàng hóa qua cảng:

Tổng lượng hàng hoá thông qua cảng sông và cảng biển tháng 7 ước thực hiện 4.643,7 ngàn tấn, tăng 1,1% so tháng trước và giảm 7,3% so với tháng 7/2010. Ước 7 tháng đạt 32.614,7 ngàn tấn, giảm 1,8% so với 7 tháng cùng kỳ năm trước; trong đó hàng hoá xuất khẩu 12.456,7 ngàn tấn, chiếm 38,2%, tăng 2%; hàng nhập khẩu 15.533,3 ngàn tấn, chiếm 47,6%, giảm 2,7%.

Hàng hoá qua cảng biển chiếm 95,6% sản lượng, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hàng hoá thông qua cảng

	Ước thực hiện (ngàn tấn)		% so sánh	
	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 so tháng 6	7 tháng so cùng kỳ 2010
Tổng số	4.643,7	32.614,7	101,1	98,2
<i>* Phân theo loại cảng</i>				
Cảng biển	4.442,4	31.171,6	101,0	98,6
Cảng sông	201,4	1.443,1	103,1	91,3
<i>* Phân theo loại hàng bốc xếp</i>				
Hàng xuất khẩu	1.824,3	12.456,7	100,9	102,0
Hàng nhập khẩu	2.155,1	15.533,3	100,8	97,3
Hàng nội địa	664,4	4.624,7	102,6	91,5

Doanh thu bốc xếp và dịch vụ vận tải 7 tháng ước đạt 17.783,6 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Riêng bốc xếp hàng hóa chiếm 17,7% doanh thu, tăng 15%.

VIII. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Tài chính:

Tổng thu ngân sách Nhà nước 7 tháng ước thực hiện 115.805,3 tỷ đồng, đạt 65,1% dự toán, tăng 21,3% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa đạt 62.065,2 tỷ đồng, đạt 62,7% dự toán, tăng 21,7%; thu từ dầu thô đạt 16.844,4 tỷ đồng, vượt dự toán 47,8%, tăng 69,4%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 36.000 tỷ đồng, tăng 7,3%.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện 7 tháng năm 2011 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2010
Tổng thu	177.970	115.805,3	65,1	121,3
Tổng thu cân đối ngân sách NN	172.706	114.909,7	66,5	121,6
I- Thu nội địa	98.996	62.065,2	62,7	121,7
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	25.810	13.868,5	53,7	105,1
2. Khu vực ngoài nhà nước	26.880	15.302,2	56,9	114,5
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	22.200	13.810,9	62,2	137,3
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	62.310	36.000,0	57,8	107,3
III- Thu từ dầu thô	11.400	16.844,4	147,8	169,4

Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước 7 tháng 13.868,5 tỷ đồng, chiếm 22,3% tổng thu nội địa, tăng 5,1% so cùng kỳ (*Nhà nước trung ương 8.149,4 tỷ đồng, tăng 29,5%; Nhà nước địa phương 5.719,1 tỷ đồng, giảm 17,1%*). Thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 15.302,2 tỷ đồng, chiếm 24,7% thu nội địa, tăng 14,5%. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt 13.810,9 tỷ đồng, chiếm 22,3% thu nội địa, tăng 37,3%. Các khoản thu khác đạt 19.083,6 tỷ đồng, tăng 32,7%. Trong đó thuế thu nhập cá nhân tăng 52,3%, thu tiền sử dụng đất tăng 60,9%.

Thu ngân sách nhà nước địa phương 7 tháng ước đạt 32.795,3 tỷ đồng, đạt 91,6% dự toán, tăng 12,9% so cùng kỳ năm 2010.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện 7 tháng năm 2011 so với	
	Dự toán	Ước TH 7 tháng	Dự toán	Cùng kỳ
Tổng chi (trừ tạm ứng)	35.422,9	21.604,9	61,0	118,1
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	11.300,0	11.802,4	104,4	113,6
Trong đó: trả lãi và vốn vay	3.348,9	1.006,5	30,1	221,3
II- Chi thường xuyên	18.750,0	9.738,5	51,9	126,1
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	2.690,0	1.277,4	47,5	124,0
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.974,9	2.527,7	50,8	126,6
Sự nghiệp y tế	2.161,4	1.279,4	59,2	132,9
Quản lý hành chính	2.717,3	1.424,4	52,4	125,1

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 7 tháng ước thực hiện 21.604,9 tỷ đồng, đạt 61% dự toán, tăng 18,1% so cùng kỳ. Chi đầu tư phát triển⁽²⁾ ước thực hiện 11.802,4 tỷ đồng, tăng 13,6%; chi thường xuyên đạt 9.738,5 tỷ đồng, tăng 26,1% (trong đó sự nghiệp kinh tế 1.277,4 tỷ đồng, tăng 24%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.527,7 tỷ đồng, tăng 26,6%; chi sự nghiệp y tế 1.279,4 tỷ đồng, tăng 32,9%; chi quản lý hành chính tăng 25,1%; chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học tăng 1,2%; chi đảm bảo xã hội tăng 44,4%).

Tổng chi ngân sách địa phương bao gồm tạm ứng ước thực hiện 7 tháng đạt 34.613,3 tỷ đồng, tăng 27,9% so cùng kỳ.

2. Tín dụng ngân hàng:

- Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến cuối tháng 7 ước đạt 860 ngàn tỷ, tăng 2,4% so với tháng trước, tăng 27,2% so cùng kỳ và tăng 6,7% so đầu năm. Tiền gửi của dân cư là 484,3 tỷ đồng, chiếm 56,3%, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 19,9% so với cùng kỳ.

Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 61,1% tổng vốn huy động, tăng 30,1% so cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 24,3%, tăng 2,4% so tháng trước, tăng 19,9% so cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ chiếm 75,7%, tăng 29,7%.

- Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến cuối tháng 7 ước đạt 758,7 ngàn tỷ đồng, tăng 23% so cùng kỳ, tăng 7% so đầu năm. Dư nợ của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 390,6 ngàn tỷ đồng, chiếm 51,5% tổng dư nợ, tăng 0,92% so tháng trước và tăng 9,1% so đầu năm.

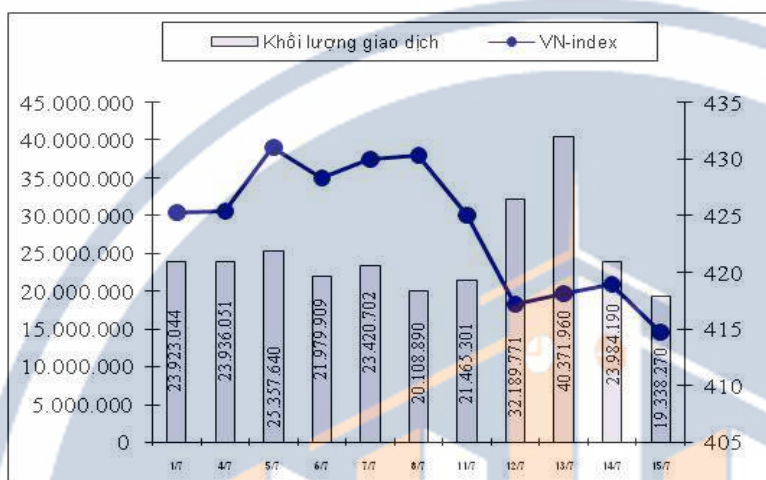
Dư nợ bằng ngoại tệ đạt 230,3 ngàn tỷ đồng, chiếm 30,4%, tăng 32,6% so cùng kỳ: dư nợ bằng VNĐ tăng 19,2%; dư nợ trung dài hạn chiếm 44,5%, tăng 21,5%; dư nợ ngắn hạn tăng 24,2%.

3- Thị trường chứng khoán:

Tính đến ngày 15/7 tổng số chứng khoán giao dịch khớp lệnh là 295 (tăng 5,4% so đầu năm); gồm 290 cổ phiếu và 5 chứng chỉ quỹ. Tổng giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 244.124 tỷ đồng, tăng 7% so với đầu năm, trong đó: cổ phiếu 172.694 tỷ đồng, chiếm 70,8%; trái phiếu 68.669 tỷ đồng, chiếm 28,1%; chứng chỉ quỹ đạt 2.761 tỷ đồng, chiếm 1,1%. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết đạt 538.447 tỷ đồng, giảm 9,3% so đầu năm. VN-index tại thời điểm báo cáo (15/7) đạt 414,74 điểm, giảm 14,4% so đầu năm, tương ứng giảm 69,92 điểm. Khối lượng giao dịch của 15 ngày đầu tháng 7 đạt 276,1 triệu chứng khoán, giảm 38,9% so tháng trước, giảm

² Nếu không tính số tiền tạm ứng vốn đầu tư XDCB đến hết ngày 31/01/2011 chưa thanh toán được chuyển sang năm 2011 thanh toán và quyết toán thì chi đầu tư phát triển 7 tháng ước đạt 5.319,9 tỷ đồng, đạt 66,9% dự toán và bằng 51,9% kế hoạch vốn đợt 1.

42,6% so cùng kỳ; bình quân mỗi phiên có 25,1 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị bình quân đạt 444,9 tỷ đồng.



Lũy kế từ đầu năm đạt 4.785,6 triệu chứng khoán được giao dịch, giảm 25,2% so cùng kỳ. Trong đó giao dịch khớp lệnh 4.012,6 triệu chứng khoán, giảm 31,8%; giao dịch thỏa thuận 773 triệu chứng khoán, tăng 51,2%. Số lượng cổ phiếu giao dịch 4.722,4 triệu cổ phiếu giảm 24,8%; số trái phiếu giao dịch là 10,4 triệu trái

phiếu, tăng 12,2%.

Giá trị giao dịch của 15 ngày đầu tháng 7 đạt 4.893,4 tỷ đồng, giảm 36,8% so tháng trước, giảm 64,5% so cùng kỳ. Trong đó: giá trị giao dịch khớp lệnh đạt 3.052,8 tỷ đồng, chiếm 62,4% tổng giá trị giao dịch, giảm 74,8% so cùng kỳ; giá trị giao dịch của các cổ phiếu đạt 4.827,5 tỷ đồng, chiếm 98,7%, giảm 64,8% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, giá trị giao dịch đạt 106.990,7 tỷ đồng, giảm 55,4% so cùng kỳ. Trong đó, giá trị giao dịch khớp lệnh đạt 85.759,1 tỷ đồng, giảm 60,9%; giá trị giao dịch thỏa thuận đạt 21.231,6 tỷ đồng, tăng 3,3%; giá trị giao dịch của cổ phiếu đạt 105.635,2 tỷ đồng, giảm 55,6% so cùng kỳ.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	15 ngày tháng 7	Lũy kế đến tháng 7	Tháng 7 so tháng 6	7 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	276,1	4.785,6	61,1	74,8
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	264,0	4.722,4	58,8	75,2
Trái phiếu	0,2	10,4	9,5	112,2
Chứng chỉ quỹ	11,9	52,8	288,4	50,6
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	183,2	4.012,6	48,4	68,2
Giao dịch thỏa thuận	92,9	773,0	126,2	151,2
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	4.893,4	106.990,7	63,2	44,6
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	4.827,5	105.635,2	64,0	44,4
Trái phiếu	19,4	965,3	9,7	119,3
Chứng chỉ quỹ	46,5	390,2	436,2	32,7
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	3.052,8	85.759,1	48,4	39,1
Giao dịch thỏa thuận	1.840,6	21.231,6	127,6	103,3

IX. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Y tế (tháng 6 và 6 tháng đầu năm)

- **Bệnh sốt xuất huyết:** số ca phát hiện trong tháng 856 ca, tăng 168,3% (tăng 537 ca) so với tháng 6/2010 và tăng 46,3% (tăng 271 ca) so với tháng 5/2011. Tổng số ca phát hiện và điều trị 6 tháng là 4.684 ca, tăng 2.497 ca so với cùng kỳ năm trước. Bệnh tập trung nhiều ở các quận 8, Bình Tân, Tân Bình và Tân Phú.

- **Bệnh tay chân miệng:** Số ca mắc trong tháng 6 là 2.090 ca, tăng 1.749 ca so với tháng 6/2010, và tăng 40,2% (tăng 599 ca) so với tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng số ca mắc tay chân miệng là 4.748 ca, gấp 3 lần so với cùng kỳ năm 2010 (tăng 3.233 ca); có 17 ca tử vong (cùng kỳ chỉ có 1 ca). Bệnh có xu hướng diễn biến phức tạp. Các quận, huyện có số ca mắc bệnh cao là quận 8 (368 ca), huyện Bình Chánh (359 ca), quận Bình Tân (352 ca). Các ngành chức năng tiếp tục tập trung tuyên truyền phòng chống dịch trên toàn thành phố.

- **Bệnh tiêu chảy, tả:** 6 tháng đầu năm trên địa bàn thành phố có 1.618 ca mắc tiêu chảy, giảm 17,4% (giảm 342 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có trường hợp tử vong.

Vệ sinh an toàn thực phẩm: Từ đầu năm đến nay đã xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể tại Công ty Quang Thái Garment ở quận Bình Tân với 186 người và Công ty Wooyang VINA II ở quận 12 với 276 người bị nhiễm.

2. Tình hình trật tự an toàn xã hội (tính từ ngày 1/6 đến ngày 30/6)

Vi phạm kinh tế: đã phát hiện và xử lý 60 vụ vi phạm kinh tế, thu giữ hàng hóa trị giá trên 7,6 tỷ đồng chủ yếu là thuốc lá ngoại, linh kiện điện tử, ngoại tệ,...

Phạm pháp hình sự: đã xảy ra 462 vụ, so với tháng trước tăng 13,2% (tăng 54 vụ); giảm 27 vụ so với tháng 6/2010; làm chết 14 người, bị thương 37 người, thiệt hại tài sản trị giá trên 12,9 tỷ đồng. Đã điều tra khám phá 301 vụ, bắt 381 người vi phạm.

- Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội

+ **Ma túy:** Tổng số vụ vi phạm về ma túy trên địa bàn thành phố trong tháng 06 năm 2011 là 141 vụ, trong đó: mua bán – tàng trữ 118 vụ, sử dụng trái phép chất ma túy 23 vụ, đã khởi tố 112 vụ với 161 người vi phạm; xử lý hành chính 29 vụ với 124 người vi phạm. Lập hồ sơ tập trung 115 người nghiện vào trung tâm cai nghiện, cơ sở chữa bệnh và giáo dục tại phường/xã. Đã triệt phá 17 điểm tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy, bắt 48 người.

+ **Mại dâm và tệ nạn xã hội khác:** Đã triệt phá 4 ổ mại dâm lợi dụng kinh doanh nhà trọ, khách sạn để hoạt động, bắt giữ 17 người tổ chức môi giới và gái mại dâm Kiểm tra lập biên bản 440 cơ sở dịch vụ giải trí vi phạm quy định.

+ **Cờ bạc, cá độ:** Đã lập hồ sơ xử lý 104 vụ với 558 người tham gia, thu giữ trên 205 triệu đồng.

- Trật tự an toàn giao thông

Trong tháng 6 trên địa bàn thành phố xảy ra 85 vụ tai nạn giao thông đường bộ, so với tháng 5 tăng 8 vụ, giảm 2 vụ so với tháng 6/2010; làm chết 73 người, bị thương 40 người, làm hư hỏng 127 xe các loại, ngoài ra có 573 vụ va chạm thiệt hại không đáng kể.

Đã lập biên bản hành chính 122,5 ngàn trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 4.606 xe các loại, thu hồi 3.283 giấy phép lái xe..., chuyển Kho bạc nhà nước trên 18,3 tỷ đồng phí phạt vi phạm.

- Về tình hình cháy: trong tháng 6 đã xảy ra 12 vụ cháy, giảm 7 vụ so với tháng 5/2010. Nguyên nhân cháy chủ yếu là do sự cố về điện.

3. Giải quyết việc làm:

Trong tháng 7/2011, các quận - huyện và tổ chức giới thiệu việc làm giải quyết việc làm cho 25.762 lao động, tăng 8,5% so tháng trước; trong đó lao động có việc làm ổn định là 16.397 người, tăng 0,4%. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 15.185, giảm 35,9% so tháng trước.

Như vậy, từ đầu năm đến nay đã giải quyết việc làm cho 153,8 ngàn lượt lao động, đạt 58% kế hoạch năm. Trong đó lao động có việc làm ổn định là 103,6 người, chiếm tỉ lệ 67,3% so với số lao động được giải quyết việc làm. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 67.311, đạt 56,1% kế hoạch năm.

Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp:

Từ ngày 06/06 đến ngày 10/07 đã có 9.878 người lao động đến Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố đăng ký thất nghiệp, 8.928 người đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, 1.585 người đề nghị chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp đi đến các tỉnh, thành phố khác, 529 người từ nơi khác chuyển đến thành phố hưởng trợ cấp thất nghiệp. Số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 53,157 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2011.

Q. CỤC TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Loan



CỤC THỐNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733

ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Tháng 7 và 7 tháng năm 2011

	Thực hiện		% so sánh		
	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 với tháng 6/2011	Tháng 7/2011 với tháng 7/2010	7 tháng 2011 với 7 tháng 2010
I. THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tỷ đồng)					
1. Thu ngân sách Nhà nước	13.096,9	115.805,3	91,6	80,6	121,3
Trong đó: Thu nội địa	8.852,8	62.065,2	144,2	100,0	121,7
Thu xuất nhập khẩu	2.693,5	36.000,0	42,5	50,0	107,3
2. Thu ngân sách địa phương	12.117,9	32.795,3	535,2	128,5	112,9
3. Chi ngân sách địa phương	2.491,5	34.613,3	67,5	106,1	127,9
T.đó: Chi đầu tư phát triển	494,8	11.802,4	27,0	61,0	113,6
II. NGÂN HÀNG					
<i>(Số dư cuối kỳ - Tỷ đồng)</i>					
1. Tổng vốn huy động		860.000	102,4		127,2
Tr.đó: Tiền gửi dân cư		484.283	102,4		119,9
2. Dư nợ tín dụng		758.726	100,9		123,0
III. CÔNG NGHIỆP					
1. Giá trị sản xuất công nghiệp	19.815	124.774	103,3	112,0	112,4
<i>(tỷ đồng - giá so sánh)</i>					
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Kinh tế trong nước	12.448	79.286	103,2	110,6	111,3
Kinh tế Nhà nước	3.584	24.148	102,2	104,0	104,3
Trung ương	2.826	19.128	102,3	102,7	103,6
Địa phương	758	5.020	102,0	109,3	106,8
Kinh tế ngoài nhà nước	8.864	55.138	103,6	113,5	114,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.367	45.487	103,6	114,4	114,3
<i>* Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thực phẩm và đồ uống	3.103	19.424	103,9	112,0	109,4
Thuốc lá	603	4.154	104,6	107,2	96,4
Dệt	884	5.511	102,9	108,4	112,4
May	1.724	10.168	95,8	117,8	119,5
Thuộc da, sx va li, túi xách	1.531	9.518	101,5	127,2	129,9
Hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất	2.151	13.614	101,6	128,4	109,7
Sản phẩm từ cao su, plastic	1.907	11.941	102,0	97,7	108,7

	Thực hiện		% so sánh		
	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 với tháng 6/2011	Tháng 7/2011 với tháng 7/2010	7 tháng 2011 với 7 tháng 2010
Vật liệu xây dựng	1.040	6.669	105,3	112,3	116,1
SX radio, tivi, thiết bị truyền thông	805	5.060	110,7	134,4	111,6
2. Sản phẩm chủ yếu					
Sữa hộp đặc (triệu hộp)	27,5	164,8	85,5	96,7	87,5
Bia các loại (triệu lít)	80,2	519,9	108,2	109,8	111,4
Thuốc lá các loại (triệu bao)	174,8	1.223,2	102,2	105,6	98,1
Vải thành phẩm (triệu mét)	17,2	111,1	104,8	109,0	108,0
Quần áo may sẵn (triệu sản phẩm)	47,3	294,9	110,9	116,1	112,5
Phân bón -super lân (ngàn tấn)	190,7	1.223,1	86,9	151,8	156,9
Xà phòng giặt (ngàn tấn)	2,8	17,9	111,8	111,6	87,5
Xi măng (ngàn tấn)	917,3	5.811,1	118,3	127,0	126,0
Thép các loại (ngàn tấn)	61,5	437,2	108,5	106,4	109,8
IV. ĐẦU TƯ					
Tổng vốn đầu tư xây dựng (tỷ đồng)	15.665	59.705	121,5	116,0	115,3
Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	1.309	7.438	85,1	96,0	108,1
V. THƯƠNG MẠI - GIÁ CẢ					
1. Tổng mức hàng hóa bán lẻ (tỷ đồng)	38.060	252.827	101,8	123,8	123,0
<i>*Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Kinh tế nhà nước	7.656	53.097	101,5	136,2	125,5
Kinh tế ngoài nhà nước	29.274	192.252	101,9	121,4	122,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.130	7.478	102,5	112,1	118,2
<i>* Phân theo ngành hoạt động</i>					
<i>Trong đó:</i>					
Thương nghiệp	31.221	207.077	101,4	121,5	121,7
Khách sạn	564	4.251	101,7	117,0	117,7
Nhà hàng	3.187	20.702	104,2	138,7	131,0
Dịch vụ du lịch lữ hành	869	6.397	103,5	140,5	139,0
2. Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	2.529,2	15.083,2	111,9	169,9	121,7
Kinh tế nhà nước	1.342,8	7.680,3	133,3	223,6	134,4
Kinh tế ngoài nhà nước	636,3	3.868,1	89,7	160,2	104,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	550,0	3.534,8	101,2	112,0	119,4
* Kim ngạch XK không kể dầu thô	1.676,2	10.817,8	94,3	136,3	114,7

	Thực hiện		% so sánh		
	Tháng 7	7 tháng	Tháng 7 với tháng 6/2011	Tháng 7/2011 với tháng 7/2010	7 tháng 2011 với 7 tháng 2010
3. Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	2.232,7	14.737,7	100,9	128,0	126,1
Kinh tế nhà nước	589,7	4.651,4	102,1	194,2	133,5
Kinh tế ngoài nhà nước	1.138,0	6.807,0	100,3	109,8	120,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	505,0	3.279,2	100,7	124,9	127,3
4. Chỉ số giá ⁽¹⁾ (%)					
Chỉ số giá tiêu dùng		112,73	101,07	117,89	113,35
T.đó: Lương thực		107,93	100,35	121,82	117,14
Thực phẩm		120,67	101,92	128,77	120,91
Chỉ số giá vàng		105,96	100,85	134,10	136,95
Chỉ số giá USD		96,91	99,97	108,01	109,55
VI. VẬN TẢI					
1. Doanh thu vận tải hàng hóa (tỷ đồng)	2.146,1	13.153,9	102,8	129,5	123,6
Tr.đó : Đường bộ	1.004,9	6.471,5	101,5	123,1	121,1
Đường sông	186,1	1.147,1	104,1	142,5	141,1
Đường biển	950,1	5.494,0	103,8	134,5	123,4
2. Doanh thu vận tải hành khách (tỷ đồng)	969,8	6.191,4	99,4	124,4	126,2
Tr.đó : Đường bộ	743,3	4.737,3	102,2	134,4	128,1
Đường sông	14,9	98,3	101,3	127,7	127,5
3. D. thu bốc xếp và D.vụ vận tải (tỷ đồng)	2.781,9	17.783,6	101,7	99,0	105,3
4. Sản lượng hàng hóa qua cảng (ngàn tấn)	4.643,7	32.614,7	101,1	92,7	98,2
Cảng biển	4.442,4	31.171,6	101,0	92,8	98,6
Cảng sông	201,4	1.443,1	103,1	90,7	91,3

(1) Cột 7 tháng là giá của tháng 7 so với tháng 12 năm trước

Cột 7 tháng năm 2011 so với 7 tháng 2010 là chỉ số giá bình quân 7 tháng